

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		221,972,850,977	157,896,463,511
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		37,397,539,235	24,774,178,756
111	1. Tiền	1	37,397,539,235	24,774,178,756
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130,802,648,792	87,387,256,733
131	1. Phải thu của khách hàng		111,390,413,491	80,185,992,738
132	2. Trả trước cho người bán		16,132,688,921	4,536,838,228
136	3. Các khoản phải thu khác		3,597,762,510	2,982,641,897
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-318,216,130	-318,216,130
140	IV. Hàng tồn kho		48,396,812,436	44,900,427,390
141	1. Hàng tồn kho	2	48,396,812,436	44,900,427,390
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,375,850,514	834,600,632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,459,785,606	834,600,632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,916,064,908	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174,584,939,718	181,451,796,731
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		98,955,939,210	144,686,646,002
221	1. TSCĐ hữu hình	3	98,955,939,210	144,686,646,002
222	- Nguyên giá		321,384,396,832	309,742,319,275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-222,428,457,622	-165,055,673,273
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41,505,967,260	1,688,400,000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	41,505,967,260	1,688,400,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		32,400,000,000	32,400,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	32,400,000,000	32,400,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,723,033,248	2,676,750,729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	1,723,033,248	2,676,750,729
268	2. Tài sản dài hạn khác	7		-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		396,557,790,695	339,348,260,242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156,594,502,703	125,668,919,634
310	I. Nợ ngắn hạn		156,594,502,703	120,668,919,634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		52,344,218,418	41,686,889,890
312	2. Người mua trả tiền trước		28,179,640	151,850,690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	9,851,654,707	8,167,323,027
314	4. Phải trả người lao động		26,992,235,127	19,928,301,326
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9	9,525,384,777	7,325,260,673
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	49,122,604,428	36,273,205,506
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,730,225,606	7,136,088,522
330	II. Nợ dài hạn		0	5,000,000,000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11		5,000,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		239,963,287,992	213,679,340,608
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	239,963,287,992	213,679,340,608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108,000,000,000	108,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,860,929,638	14,860,929,638
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		67,116,860,886	50,553,901,309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49,985,497,468	40,264,509,661
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		49,985,497,468	40,264,509,661
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		396,557,790,695	339,348,260,242
440	(440=300+400)			

Hà Nội ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4-2015	Quý 4-2014	Cả năm 2015	Cả năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	229,415,130,685	182,322,758,258	746,786,972,342	634,252,235,849
02	2. Các khoản giảm trừ	14		55,019,355	155,407,518	381,856,393
06	+ Hàng bán bị trả lại			55,019,355	155,407,518	381,856,393
10	3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	15	229,415,130,685	182,267,738,903	746,631,564,824	633,870,379,456
11	4. Giá vốn hàng bán	16	200,392,175,410	156,967,945,455	637,642,747,312	542,132,517,376
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		29,022,955,275	25,299,793,448	108,988,817,512	91,737,862,080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	153,865,955	49,361,529	3,896,287,180	1,941,204,761
	Trong đó: Lợi nhuận Cty con chuyển về				3,510,000,000	1,620,000,000
22	7. Chi phí tài chính	18	1,101,438,946	1,131,836,081	3,146,144,334	3,853,102,026
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,095,971,936	1,122,340,857	2,898,379,138	3,531,701,173
24	8. Chi phí bán hàng		2,146,575,737	1,263,025,584	6,104,363,193	4,364,910,047
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9,739,584,310	9,043,110,525	40,610,324,090	35,348,814,738
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}		16,189,222,237	13,911,182,787	63,024,273,075	50,112,240,030
31	11. Thu nhập khác		59,345,091	407,524,545	807,489,637	2,925,723,675
32	12. Chi phí khác					1,696,500,000
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		59,345,091	407,524,545	807,489,637	1,229,223,675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		16,248,567,328	14,318,707,332	63,831,762,712	51,341,463,705
	Tổng lợi nhuận chịu thuế		16,248,567,328	14,318,707,332	60,321,762,712	49,721,463,705
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	3,574,684,812	3,150,115,613	13,270,787,797	10,938,722,015
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)		12,673,882,516	11,168,591,719	50,560,974,915	40,402,741,690
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)		1,173.5	1,034.1	4,681.6	3,741.0

Lập biểu

Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Q4.2015	năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,248,567,328	63,831,762,712	51,341,463,705
2. Điều chỉnh cho các khoản		15,790,400,954	55,978,109,742	37,013,449,963
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14,746,467,064	57,372,784,349	37,713,437,001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-52,038,046	-4,293,053,745	-4,231,688,211
- Chi phí lãi vay	06	1,095,971,936	2,898,379,138	3,531,701,173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32,038,968,282	119,809,872,454	88,354,913,668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-26,983,737,012	-36,715,362,830	-11,609,753,905
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,254,607,823	-3,496,385,046	4,003,685,533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11	16,508,088,025	25,397,956,736	-7,636,660,856
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-531,205,551	328,532,507	-894,473,837
- Tiền lãi vay đã trả	14	-241,051,936	-1,288,608,938	-2,069,530,455
- Thuế TNDN đã nộp	15	-4,391,911,152	-13,176,999,946	-11,495,756,735
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-121,998,296	-961,180,181	-3,903,067,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,531,760,183	89,897,824,756	54,749,355,650
20=08+09+... +17				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-12,931,310,456	-67,986,963,307	-75,912,380,005
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,000,000	618,600,000	380,000,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51,128,955	3,730,690,108	1,734,733,666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-12,879,181,501	-63,637,673,199	-73,797,646,339
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			27,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	67,667,360,033	189,546,141,602	232,955,357,202
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-57,668,182,454	-181,696,742,680	-228,380,193,817
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-21,486,190,000	-16,376,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.vn
Email: info@appprintco.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2015

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)
- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày

17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố mới A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 1/10/2015 đến ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2015 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2015 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	3-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 22% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	30/9/2015	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	502,936,164	283,240,303
Tiền gửi ngân hàng	21,242,846,810	37,114,298,932
Tổng	21,745,782,974	37,397,539,235

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2015	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27,314,397,750	30,718,661,535
Công cụ, dụng cụ	1,123,567,256	1,277,998,756
Chi phí SXKD dở dang	3,883,305,667	2,025,743,504
Thành phẩm	8,191,312,003	7,955,839,142
Hàng hoá	10,138,837,583	6,418,569,499
Tổng	50,651,420,259	48,396,812,436

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 30/9/2015	44,457,966,884	260,266,136,041	2,583,818,553	13,998,873,529	321,306,795,007
Tăng trong kỳ		331,228,820			331,228,820
Giảm trong kỳ		253,626,995			253,626,995
Tại ngày 31/12/2015	44,457,966,884	260,343,737,866	2,583,818,553	13,998,873,529	321,384,396,832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/9/2015	23,971,061,709	173,987,649,761	1,905,780,077	7,817,499,011	207,681,990,558
Trích khấu hao kỳ	1,256,612,076	12,947,410,328	115,163,259	680,908,396	15,000,094,059
Thanh lý, nhượng bán		253,626,995			253,626,995
Tại ngày 31/12/2015	25,227,673,785	186,681,433,094	2,020,943,336	8,498,407,407	222,428,457,622
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/9/2015	21,743,517,251	99,197,460,974	793,201,735	6,322,391,458	128,056,571,418
Tại ngày 31/12/2015	19,230,293,099	73,662,304,772	562,875,217	5,500,466,122	98,955,939,210

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 4 năm 2015, Công ty có 02 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 41.505.967.260đồng. Trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/09/2015 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2015.

2- Dự án mở rộng khu công nghiệp phố nổi — Hưng yên trị giá: 39.817.567.260đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của công ty quản lý khai thác KCN phố nổi A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có hai khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 2 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	30/09/2015 VND	31/12/2015 VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/9/2015 VNĐ
Tại ngày 30/9/2015	2,651,613,303
Tăng trong kỳ	1,756,177,273
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,224,971,722
Tại ngày 30/9/2015	3,182,818,854

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Tài sản dài hạn khác:

8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	30/09/2015 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế GTGT	1,481,044,425	1,503,810,448
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	-	
Thuế TNCN	28,060,823	46,168,029
Thuế TNDN	7,199,567,865	6,385,433,729
Các loại thuế khác	1,575,211,837	1,916,242,501
Tổng	10,283,884,950	9,851,654,707

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/09/2015	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,110,184,437	1,181,805,927
BHYT, BHXH	100,996,256	118,863,222
Bảo hiểm thất nghiệp	18,165,850	19,136,207
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,672,370,906	8,203,621,721
Phải thu khác(dư có)	29,182,483	1,957,700
Cộng	10,930,899,932	9,525,384,777

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/09/2015	31/12/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	39,123,426,849	49,122,604,428
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	39,123,426,849	49,122,604,428

11- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Tại ngày 31/12/2015 không còn khoản vay và nợ dài hạn nào.

Chỉ tiêu	30/09/2015	31/12/2015
	VND	VND
Vay trung hạn ngân hàng	0	0

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 30/09/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	67,116,860,886	-	37,465,485,452
Tăng vốn năm nay	-				
Lợi nhuận tăng trong kỳ					12,673,882,516
Chia cổ tức trong kỳ					
Giảm vốn trong kỳ khác		-			153,870,500
Số dư 31/12/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	67,116,860,886	-	49,985,497,468

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 153.870.500đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/09/2015		31/12/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Công ty chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.000.000.000	18.52	8.546.500.000	7.91
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	0	0	5.408.000.000	5.00
- Cổ đông khác	88.000.000.000	81.48	94.045.500.000	87.09
Tổng	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>	<u><u>108.000.000.000</u></u>	<u><u>100</u></u>

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u><u>182.322.758.258</u></u>	<u><u>229.415.130.685</u></u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	145 644 548 039	182 257 033 173
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 183 940 980	4 351 174 750
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31 494 269 239	42 806 922 762

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u><u>55.019.355</u></u>	<u><u>0</u></u>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	55.019.355	<u>0</u>

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u><u>182.267.738.903</u></u>	<u><u>229.415.130.685</u></u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	145 589 528 684	182 257 033 173
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 183 940 980	4 351 174 750
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31 494 269 239	42 806 922 762

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	156 967 945 455	200 392 175 410

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	49 361 529	153 865 955

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.122.340.857	1.095.971.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.495.224	5.467.010
Tổng	1.131.836.081	1.101.438.946

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	14.318.707.332	16.248.567.328
Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về		
Thu nhập chịu thuế 2015	14.318.707.332	16.248.567.328
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 22%	3.150.115.613	3.574.684.812
Thuế phải nộp	3.150.115.613	3.574.684.812

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

*** Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(công ty con):**

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2015: 8 952 150 486đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh Q4-2015: 26 475 725 364đồng
- Số dư phải trả 31/12/2015: 20 825 978 037đồng
- Số dư phải thu 31/12/2015: 0 đồng

*** Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC(công ty con)**

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2015: 966 426 006đồng
- Số dư phải thu 31/12/2015: 388 487 000đồng

Lập biểu

Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM